

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2022/DS-PT

Ngày: 14-7-2022

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lưu Văn Uẩn

Ông Nguyễn Văn Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh R, sinh năm 1965 (văn bản ủy quyền số 158 ngày 15-10-2019).

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 (chết ngày 15-7-2021);

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1966 (chết ngày 10-12-2021);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Phi V; sinh năm 1989;

3. Bà Nguyễn Thị E1, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Số nhà 81, đường L, khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ông Nguyễn Phi T1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: 14/2 Tổ 14, ấp 3, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị E1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị H – Bị đơn.

(Ông R có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25-5-2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 15-10-2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T do ông Nguyễn Thanh R đại diện trình bày:

Vào ngày 24-4-2012, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn D có vay bà T số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, nhưng bà H kéo dài thời gian trả nợ. Đến năm 2017, bà T khởi kiện bà H và ông D trả nợ, do chứng cứ biên nhận bà T thất lạc nên bà T rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng và Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã đình chỉ theo Bản án số 261/2015/DS-PT ngày 09-9-2015. Đến ngày 25-5-2018, bà T khởi kiện lại, yêu cầu bà H, ông D liên đới trả nợ 80.000.000 đồng và lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 25-5-2018 đến khi giải quyết xong.

Tại phiên sơ thẩm ông Nguyễn Thanh R đại diện theo ủy quyền của bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông D, bà H liên đới trả lại 80.000.000 đồng, không tính lãi.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Trước đây bà có vay mượn tiền của bà T nhưng thời gian đã lâu và bà đã trả rồi, do thân thiết tin tưởng nên không có lấy lại biên nhận, còn ông D chồng của bà không có tham gia mượn tiền của bà T số tiền 80.000.000 đồng. Biên nhận ngày 24-4-2012 âm lịch, có mượn số tiền 80.000.000 đồng là do bà viết và ký tên và chính bà trực tiếp nhận giùm tiền hui cho con gái Nguyễn Thị E1, bà không mượn tiền của bà T. Số tiền 80.000.000 đồng mà bà nhận giùm của bà E1 Tòa án đã giải quyết rồi, đây là nợ giữa bà T với E1, bà không có liên quan. Nay bà T yêu cầu bà và ông D phải liên đới trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng, bà không đồng ý vì bà không có mượn tiền của bà T.

Vào ngày 09-10-2015, bà T có gửi đơn khiếu nại về số tiền 80.000.000 đồng, bà T đã khởi kiện bà H, ông D phải trả cho bà T. Bà H cho rằng ngày 07-3-2017, tại phiên tòa sơ thẩm bà T rút đơn khởi kiện với số tiền này, ngày 20-6-2017 tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Long An cũng đã có quyết định đình chỉ số tiền 80.000.000 đồng. Quá trình tiến hành tố tụng bà H cũng giữ nguyên quan điểm số tiền 80.000.000 đồng bà T yêu cầu bà H đã đình chỉ rồi không được giải quyết lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E1 trình bày:

Tại phiên tòa ngày 29 tháng 11 năm 2019, bà E1 cho rằng số tiền 80.000.000 đồng bà H mượn cho bà đã tính vào tiền hụi theo Bản án số 04/2017/DS-ST ngày 07-03-2017 và Bản án số 136/2017/DS-PT ngày 20-6-2017, bà yêu cầu tạm ngưng phiên tòa để bà cung cấp chứng cứ. Đến phiên tòa ngày 04 tháng 11 năm 2020, bà E1 trình bày, bà giải quyết với bà T số tiền 80.000.000 đồng là tiền hụi ngày, đã thanh toán xong trước năm 2012.

Theo tài liệu trong hồ sơ thụ lý đã giải quyết xong bằng Bản án số 261/2015/DS-PT, ngày 09-9-2015, (tại bút lục số 86, hồ sơ thụ lý số 66/2017/TLPT-DS ngày 24-4-2017). Bà E1 thừa nhận bà không biết gì về số tiền biên nhận 80.000.000 đồng bà H ký nhận với bà T ngày 24-4-2012.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng quyết định:

Căn cứ Điều 26, 70, 72, 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, 167 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Các Điều 44, 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Lê Thị H trả số tiền 80.000.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D phải liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23-11-2020, bị đơn bà Lê Thị H kháng cáo với lý do bà: Bà không có vay tiền bà T, bà đã trả rồi, đã hết thời hiệu khởi kiện, yêu cầu áp dụng thời hiệu. Trước đây bà T khởi kiện đã đình chỉ nên không được giải quyết lại. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà T kiện đòi tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trước đây bà T đã khởi kiện nhưng sau đó rút đơn, Tòa án đã đình chỉ xét xử, trường hợp này bà T có quyền khởi kiện lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Biên nhận ngày 24-4-2012 do bà H ký, số tiền 80.000.000 đồng không liên quan đến các bản án trước đây. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt; riêng bà Nguyễn Thị E hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Mộc Hóa. Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Văn bản số 372/TA-DS ngày 11-7-2022 đề nghị Thủ trưởng cơ quan Thi hành án Hình sự công an tỉnh Long An ra lệnh trích xuất bà Nguyễn Thị E đến phiên tòa phúc thẩm nhưng tại Văn bản số 478/CQTHAHS-PC10 ngày 13-7-2022 của cơ quan Thi hành án Hình sự công an tỉnh Long An cho rằng không có thẩm quyền ra lệnh trích xuất nên tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Bà T khởi kiện yêu cầu bà H, ông D liên đới trả lại 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại biên nhận ngày 24-4-2012, có nội dung “ngày 24 tháng 4 năm 2012 T có hỏi dùm tám chục triệu”, người nhận tiền ký tên là Lê Thị H. Bà H thừa nhận chữ viết và chữ ký của bà H nên có căn cứ xác định bà H có nhận từ bà T số tiền 80.000.000 đồng.

[3] Tại Bản án số 261/2015/DS-PT ngày 09-9-2015, Bản án số 136/2017/DS-PT ngày 20-6-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An không có nhận định số tiền 80.000.000 đồng liên quan đến tiền hui của bà E1 với bà T, lời

khai của bà E1 không biết số tiền này. Bà E1 đã nhiều lần yêu cầu tạm ngưng phiên tòa để bà cung cấp chứng cứ nhưng đến nay bà E1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà E1 đã trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng do bà H mượn cho bà E1. Nên ý kiến của bà E1 cho rằng đã trả cho bà T 80.000.000 đồng là không có cơ sở.

[4] Bà Lê Thị H không đồng ý liên đới với ông Nguyễn Văn D trả nợ theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T vì việc vay tiền của bà H, bà T không chứng minh được có dùng cho mục đích sinh hoạt gia đình, trong biên nhận tiền không có chữ ký ông D. Đồng thời, bà T cũng thừa nhận khi cho vay không có mặt ông D. Bà T yêu cầu bà H, ông D liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà H trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng. Bà T không có kháng cáo nên không xem xét lại phần này theo trình tự phúc thẩm.

[5] Bà H kháng cáo cho rằng bà không có vay tiền của bà T là không đúng với biên nhận ngày 24-4-2012. Bà H còn cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện, đã trả xong, đề nghị áp dụng thời hiệu; trước đây bà T khởi kiện đã đình chỉ giải quyết vụ án nên không được quyền kiện lại.

[6] Thấy rằng, trước đây bà T có khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền 80.000.000 đồng theo biên nhận ngày 24-4-2012 nhưng tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 07-3-2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, bà T rút yêu cầu nên Tòa án đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Trong trường hợp này, bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà H, ông D liên đới trả lại 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là kiện “Đòi tài sản” nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nay bà H kháng cáo yêu cầu áp dụng thời hiệu là không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra, bà H còn cho rằng đã trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng là có căn cứ. Bà H kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Do bà H đã chết, bà T yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H trả nợ nên cần sửa bản án sơ thẩm, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Lê Thị H để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 phải chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản do bà Lê Thị H để lại.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H là có căn cứ.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (được khấu trừ số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm để thi hành án phí).

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H (chết ngày 10-12-2021) có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1;

Sửa Bản án sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng;

Căn cứ Điều 26, 70, 72, 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 256, 257 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 và Điều 615 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 44, 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Lê Thị H để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D phải liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 phải chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản do bà Lê Thị H để lại.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T 3.640.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008253 ngày 01-6-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hưng.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị H gồm bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Phi V, bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Phi T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005719 ngày 23-11-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hưng để thi hành án phí.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Hưng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

